

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò  
khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát  
trên sông Âm, đoạn qua xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh,  
huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”  
(Trữ lượng tính đến ngày 28 tháng 10 năm 2020)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đá, đất làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;*

*Căn cứ Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ văn bản số 7324/UBND-CN ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận kế hoạch, khối lượng công tác thăm dò nâng cấp trữ lượng tại 03 điểm mỏ cát trên sông Âm, đoạn qua xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ;*

*Xét Đơn đề ngày 26/11/2020 của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Âm, đoạn qua xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1385/TTr-STNMT ngày 28/12/2020 (kèm theo kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 09/12/2020 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Âm, đoạn qua xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

### 1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 2,71 ha (diện tích thuộc xã Phùng Minh là 1,73 ha; diện tích thuộc xã Phúc Thịnh là 0,98 ha) gồm 03 điểm mỏ:

- Điểm mỏ I thuộc xã Phùng Minh có diện tích 0,8 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng);

- Điểm mỏ II thuộc xã Phùng Minh có diện tích 0,93 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 7 đến 14 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng);

- Điểm mỏ III thuộc xã Phúc Thịnh có diện tích 0,98 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 15 đến 19 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

### 2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 33.610 m<sup>3</sup> (trữ lượng tại xã Phùng Minh là 21.634 m<sup>3</sup>; trữ lượng tại xã Phúc Thịnh là 11.976 m<sup>3</sup>). Trong đó:

- + Cát vàng (cát bê tông): 22.105 m<sup>3</sup> (trữ lượng tại xã Phùng Minh là 14.229 m<sup>3</sup>; trữ lượng tại xã Phúc Thịnh là 7.876 m<sup>3</sup>);

- + Cát đen (cát xây trát): 11.505 m<sup>3</sup> (trữ lượng tại xã Phùng Minh là 7.405 m<sup>3</sup>; trữ lượng tại xã Phúc Thịnh là 4.100 m<sup>3</sup>).

- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác: 33.610 m<sup>3</sup> (trữ lượng tại xã Phùng Minh là 21.634 m<sup>3</sup>; trữ lượng tại xã Phúc Thịnh là 11.976 m<sup>3</sup>). Trong đó:

- + Cát vàng (cát bê tông): 22.105 m<sup>3</sup> (trữ lượng tại xã Phùng Minh là 14.229 m<sup>3</sup>; trữ lượng tại xã Phúc Thịnh là 7.876 m<sup>3</sup>);

+ Cát đen (cát xây trát): 11.505 m<sup>3</sup> (trữ lượng tại xã Phùng Minh là 7.405 m<sup>3</sup>; trữ lượng tại xã Phúc Thịnh là 4.100 m<sup>3</sup>).

3. Các khoáng sản đi kèm: Không

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo của Quyết định này.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty CP ĐTXD&TM Sơn Vũ;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, HCC, CN (T005).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG  
KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI 03  
MỎ CÁT TRÊN SÔNG ÂM, ĐOẠN QUA XÃ PHÙNG MINH VÀ XÃ PHÚC  
THỊNH, HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| Điểm mỏ                                     | Điểm góc | Hệ toạ độ VN 2000 |            |
|---------------------------------------------|----------|-------------------|------------|
|                                             |          | X (m)             | Y (m)      |
| Điểm mỏ I<br>xã Phùng<br>Minh<br>(0,8ha)    | 1        | 2206 094.00       | 533 551.00 |
|                                             | 2        | 2206 069.00       | 533 644.00 |
|                                             | 3        | 2206 095.00       | 533 803.00 |
|                                             | 4        | 2206 063.12       | 533 807.00 |
|                                             | 5        | 2206 039.00       | 533 638.00 |
|                                             | 6        | 2206 065.00       | 533 543.00 |
| Điểm mỏ II<br>xã Phùng<br>Minh<br>(0,93 ha) | 7        | 2205 774.00       | 534 560.00 |
|                                             | 8        | 2205 796.88       | 534 570.00 |
|                                             | 9        | 2205 776.00       | 534 617.00 |
|                                             | 10       | 2205 757.00       | 534 716.00 |
|                                             | 11       | 2205 731.00       | 534 812.00 |
|                                             | 12       | 2205 700.00       | 534 808.00 |
|                                             | 13       | 2205 716.00       | 534 686.00 |
|                                             | 14       | 2205 752.00       | 534 598.00 |
| Điểm mỏ III<br>xã Phúc Thịnh<br>(0,98 ha)   | 15       | 2204 067.00       | 537 439.00 |
|                                             | 16       | 2204 066.00       | 537 368.00 |
|                                             | 17       | 2204 091.00       | 537 365.00 |
|                                             | 18       | 2204 189.00       | 537 594.00 |
|                                             | 19       | 2204 164.00       | 537 604.00 |
| <b>Diện tích 2,71 ha</b>                    |          |                   |            |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THƯỜNG THƯỜNG TẠI 03 MỎ CÁT TRÊN SÔNG ÂM, ĐOẠN QUA XÃ PHÙNG  
MINH VÀ XÃ PHÚC THỊNH, HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT                                    | Khối trữ<br>lượng | Mức sâu thấp<br>nhất các khối trữ<br>lượng (m) | Trữ lượng<br>cát (m <sup>3</sup> ) | Trữ lượng<br>cát bồi<br>lắng (m <sup>3</sup> ) | Ghi chú |
|----------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 1                                      | K1-122            | +11,5                                          | 9.065                              | 597                                            |         |
| 2                                      | K2-122            | +11,5                                          | 11.232                             | 740                                            |         |
| 3                                      | K3-122            | +7,5                                           | 11.236                             | 740                                            |         |
| Trữ lượng                              |                   |                                                | 31.533                             | 2.077                                          |         |
| <b>Tổng trữ lượng địa chất cấp 122</b> |                   |                                                | <b>33.610 m<sup>3</sup></b>        |                                                |         |